

## NÉT ĐẶC TRUNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN HÙNG HẬU\*

**H**iện nay hầu hết các nhà nghiên cứu Phật giáo Việt Nam đều có một khúc mắc: đặc điểm của Phật giáo Việt Nam là gì? lấy cái gì để phân biệt nó với Phật giáo các nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc? Đóng góp của Phật giáo Việt Nam cho Phật giáo thế giới ở điểm nào? Điểm nào trong Phật giáo Việt Nam mà nhờ đó có thể gọi Phật giáo là Phật giáo Việt Nam chứ không phải là Phật giáo ở Việt Nam hay Phật giáo có tính chất Việt Nam? Những vấn đề này trong giới học thuật cũng như trong giới tu hành hầu như còn ít đề cập đến. Trong những tác phẩm gọi là “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” cũng chỉ thấy liệt kê phân tích các tư tưởng, chùa tháp của từng trường phái, từng giai đoạn lịch sử, từng nhà sư. Đó là những cái vô cùng quý báu và bổ ích nhưng đáng tiếc là còn ít đề cập đến vấn đề nêu trên.

Gần đây xuất hiện một vài học giả nghiên cứu và đưa ra một số đặc điểm của Phật giáo Việt Nam, chẳng hạn, Phật giáo Việt Nam vừa phong phú vừa đa dạng; Thiên ở Việt Nam vào thế kỉ II - III là Thiên Đại Thừa; Phật giáo trong thời gian này đã hoà quyện với tín ngưỡng bản địa và tạo nên một dòng Phật giáo dân gian, nó tồn tại cho đến ngày nay; Gia đình Phật tử, Phật giáo Hoà Hảo chỉ ở Việt Nam mới có; Phật giáo Việt Nam là sự kết hợp giữa Thiên, Tịnh,

Mật, Nho, Lão và tín ngưỡng bản địa trong đó Thiên có vai trò nổi trội hơn cả; Trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam có cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, cả những tông phái của Phật giáo sau này lẫn Phật giáo nguyên thủy; v.v... Nhưng nhìn chung đó là những cái bề nổi bên ngoài, vậy trong bề sâu tư tưởng, lí luận, Phật giáo Việt Nam có điểm gì khác biệt với Phật giáo các nước?

Có người cho rằng dân tộc Việt Nam là dân tộc thực dụng, chỉ biết tiếp thu, chế biến các hệ thống tư tưởng, tôn giáo cho phù hợp với mình, chứ không có sự sáng tạo. Họ nêu ra nào là dân tộc ta không tạo nên được những hệ thống lí luận triết học, không có các nhà triết học và tôn giáo lớn; nào là người Việt Nam chỉ giỏi bắt chước, tín ngưỡng tâm linh của người Việt Nam nhẹ nhàng không sâu. Điều đó là có, nhưng theo tôi, việc tiếp thu chế biến các học thuyết, tôn giáo cho phù hợp với dân tộc và có lợi ích thiết thực cho đất nước, đó là một sáng tạo lớn. Nhưng dân tộc Việt Nam đâu chỉ có như vậy. Trong Phật giáo, các Thiên sư Việt Nam trên cơ sở cái nền Phật giáo Ấn - Trung, đã tạo nên một hệ thống lí luận mới, chẳng hạn như triết lí “Nhập vận”, “Vô bố úy” của Vạn Hạnh, “Lục thì sám hối khoá nghi tự” của Trần Thái Tông... Dựa trên cơ sở cho rằng con người tạo

\*. TS, Viện Triết học.

NGHIỆP (Karma) là bởi lục căn, Trần Thái Tông chia một ngày đêm làm sáu buổi, mỗi buổi sám hối một căn. Cứ lặp đi lặp lại như vậy, hết ngày này qua ngày khác, hết năm này qua năm khác, dần dần con người biến tâm mình thành hư (hư tâm hay tâm hư), tức thành Phật (Đấng Giác Ngộ) thấu suốt mọi lẽ huyền vi của trời đất, mọi bí ẩn của vũ trụ. Không phải ngẫu nhiên ông viết cuốn *Khoá hư lục*. Khoá là luyện tập, bài khóa hay bài giảng. Hư là bản thể vũ trụ thể hiện trong mỗi con người. Lục là ghi chép, giáo trình. Như vậy *Khoá hư lục* là một giáo trình luyện tập nhằm biến tâm mình thành hư không. Đây vừa là điểm độc đáo vừa là sự đóng góp của Phật giáo Việt Nam. Nhưng điểm lí luận đáng chú ý nhất ở đây là con đường đi đến giác ngộ bằng hành động thực tiễn hàng ngày của Phật giáo Việt Nam.

Cái đẹp đẽ cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này. Nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ Đề, Chân Tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt (“xúc mục”), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiên tông Trung Quốc.

Niết Bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giã gạo, bỏ củi, gánh nước, quét dọn...

Đây là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông bao la bát

ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục. Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này được Quốc sư Trúc Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua đồng thời cũng là một vị Phật tử - Trần Thái Tông: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (Lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm”. Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, và trong quá trình đó tâm con người mở rộng, từ nông đến sâu, từ gia đình, xóm, làng, đến quốc gia và thiên hạ.. Càng trải rộng bao nhiêu thì càng đi dần đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn - Trung. Đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế, và trên đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài, vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật. Điều này được Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiên học Việt Nam - nói khá rõ: “Tâm của muôn loài tức Phật tâm” (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. “Lấy” ở đây không phải là lấy cái chung chung trừu tượng ở trong tâm, mà phải bằng hành động thiết thực cụ thể. Chính quan điểm này đã dẫn Phật giáo Việt Nam đến chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Mặt khác, đạt đến tâm vạn pháp cũng có nghĩa là hiểu và nắm được cái trung tâm cốt

lỗi, quy luật của vạn vật. Nắm được quy luật thì mới sống độc lập, tự do, tự tại được, vì tự do là nắm được tất yếu. Ở đây “Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm” tức là lấy tâm của chúng sinh làm tâm của mình, thay cái tâm cá nhân ích kỉ của mình bằng cái tâm đồng loại. Nếu vô tâm là trút bỏ cái tâm nhỏ bé của mình thành cái tâm bao la của muôn loài, thì đây thực sự là quá trình vô tâm. Vô tâm là tâm tất cả. Mà tâm tất cả lại là vô tâm. Biện chứng ở đây là như vậy. Cũng giống như không có gì lại là có tất cả và có tất cả lại là không có gì. Sức mạnh của chữ “vô”, “không”, “hư” của nhà Phật là ở chỗ đó.

Ở đây, phải chăng đóng góp của Phật giáo Việt Nam là đã tìm ra một con đường mới vừa tương đối cụ thể, thiết thực, rõ ràng, vừa tương đối ngắn, dễ đi đến giác ngộ? Lịch sử Phật giáo từ trước tới nay theo một khía cạnh nào đó có thể nói là lịch sử ngày càng rút ngắn con đường đến Niết Bàn. Nếu xét ở góc độ này thì đóng góp của Phật giáo Việt Nam cho Phật giáo thế giới quả là không nhỏ. Hơn nữa trong Phật giáo, đặc biệt là Thiên tông, khi đã giác ngộ thì con người hoàn toàn không bị trói buộc bởi bất cứ cái gì, mọi chấp thủ bị vỡ tung ra, họ tự do, tự tại, vô tâm, vô ngại, vô bố úy, không chú tâm, không thiên chấp, do đó không còn tạo nghiệp. Nói một cách hình ảnh, có thể ví mọi hành vi, suy nghĩ, cử chỉ, lời nói của họ giống như gieo một hạt diêm, nó không còn nảy mầm, sinh tử luân hồi nữa.

Tuỳ nghi, tuỳ thời, nhậm vận, đó là hành động của những người đã giác ngộ ở một đất nước mà mọi người đều bận rộn, hăm hở, hăng hái chống giặc cứu nước, nếu cứ

ôm khư khư những giáo lí nhà Phật, đóng kín cửa chùa, thì thật chẳng hợp thời đúng lúc chút nào. Đi sâu một chút ta thấy Phật là Thiên. Trong Thiên có nhiều mức độ, có thiện lớn, thiện nhỏ. Thiện lớn như đức Phật, từ bỏ ngai vàng đi tìm con đường cứu chúng sinh ra khỏi sông mê biển khổ. Thiện nhỏ như làm một điều tốt lành nho nhỏ, chẳng hạn như cho người khốn khó đồng tiền bát gạo. Người Phật tử Việt Nam luôn nhìn ra và làm theo những cái thiện lớn, khi đứng giữa ngã ba đường cần phải lựa chọn, dù có phải vi phạm giới luật. Chấp vào những giới luật để làm những điều thiện nhỏ mà bỏ qua những cái thiện lớn thì chẳng khác nào như “ngu trung”, “ngu hiếu” trong Nho giáo vậy. Những người này, theo Khổng Tử, mới có khả năng thích nghi với đạo lí mà chưa có khả năng quyền biến. Ở đây muốn hợp thời đúng lúc, muốn theo đức lớn phải học tập Thượng Sĩ là không trái với người đời, trộn lẫn cùng thế tục, phải đứng trong hàng ngũ dân tộc, cầm gươm lên ngựa đánh đuổi quân xâm lược. Đó chính là tuỳ nghi, quyền biến. Theo Lão Tử, cái đức cao nhất là bất đức, cho nên có đức; cái đức thấp nhất là không thất đức, cho nên vô đức. Đã giác ngộ thì mọi hành động, cử chỉ, suy nghĩ đều là Thiên. Và ở đây đánh giặc cứu nước cũng là Thiên.

Thời Lý - Trần là thời kì mà đạo Phật là quốc giáo, nhưng cũng là thời kì vẻ vang oanh liệt nhất trong lịch sử. Thiện lớn, đức lớn, hợp thời đúng lúc, tuỳ nghi lúc này là phải cứu dân tộc, què hương, đất nước khỏi cái thảm họa của nạn ngoại xâm. Vì cái thiện lớn, đức lớn đó mà các Phật tử sẵn sàng cầm gươm lên ngựa, sẵn sàng vi phạm

giới luật (cấm sát sinh), giết một người để cứu muôn người. Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, những người Phật tử không thể giáo điều máy móc ôm khư khư giới luật là không được giết hại chúng sinh trong đó có cả kẻ thù, quân xâm lược đang tàn sát đồng bào. Không thể vì một điều thiện nhỏ cho cá nhân mà quên đi điều thiện lớn của cả dân tộc. Như vậy, ở đây phá giới là theo tinh thần phá chấp. Thiên tông Việt Nam có tinh thần thương người, cứu người, đặc biệt cứu con người là trên hết. Chẳng thế mà Phật giáo Việt Nam có câu:

Dù xây chín cấp phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người

Cứu một con người còn hơn xây chín cấp phù đồ. Bởi vậy, việc cứu cả một dân tộc, đất nước, cứu muôn dân trăm họ là công việc khẩn thiết cấp bách hơn cả, dù có phải vi phạm giới luật. Chính vì vậy mà trong cuộc kháng chiến chống Pháp, sư Thiện Chiếu đã viết đôi câu đối lên trước cửa chùa Linh Sơn, nơi ông là giáo thụ:

“Phật giáo thị nhập thế nhi phi yếm thế

Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh”

(Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế. Từ bi là sát sinh để cứu độ chúng sinh)

Quan điểm từ bi của Thiện Chiếu nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung là hoàn toàn khác so với Phật giáo Ấn - Trung. Phải chăng đó cũng là điểm độc đáo đặc sắc của Phật giáo Việt Nam, một cống hiến mới vào kho tàng Phật giáo thế giới? Nếu quả như vậy thì cống hiến này, một mặt là do tinh thần sáng tạo của người Việt Nam tạo nên, mặt khác, có lẽ nó được quy định bởi

hoàn cảnh địa lí, kinh tế, chính trị của đất nước này. Tục ngữ ta có câu “cái khó bó cái khôn” hay “cái khó ló cái khôn” là như vậy.

Năm 1925 - 1926, thực dân Pháp bắt một số nhà sư đi biểu tình và chất vấn: “Ai xui thầy chùa đi biểu tình?” Sư Thiện Chiếu đã trả lời trên báo: “Thuyết từ bi cứu khổ của Phật tổ xui Phật tử tham gia hoạt động yêu nước thương dân chứ không ai xui cả”. Chính khai mở tâm đi dần đến giác ngộ bằng con đường tham gia tích cực vào việc cứu đời kể cả sát sinh mà Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc chống giặc ngoại xâm giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước. Lịch sử “chống địch họa” của dân tộc Việt Nam cho đến nay đã chứng minh điều đó. Âu cũng là lẽ thường tình bởi vì phương châm của nhà Phật là “Lợi lạc quần sinh vô ngã vị tha”. Thiên tông Việt Nam còn đi xa hơn: “Lợi lạc quần sinh vô tâm vị tâm”. Bác Hồ, trong thư gửi Giáo hội Phật giáo Việt Nam có viết: “Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hi sinh của cải xương máu: kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ vững thống nhất và độc lập Tổ quốc. Thế là chúng ta đã làm theo lòng đại từ bi của Đức Phật Thích Ca kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái cửa ải nô lệ”<sup>(1)</sup>. Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, đi theo truyền thống yêu nước của Phật giáo Việt Nam, nhiều nhà sư trên con đường giác ngộ Phật giáo đã giác ngộ cách mạng, nhiều nhà tu hành giúp đỡ và đi theo kháng chiến, họ bị tù đầy thậm

1. *Hồ Chí Minh*. Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1996, t. 5, tr. 197.

chí hi sinh anh dũng, nhiều chùa đã trở thành cơ sở cách mạng. Đỉnh cao của phong trào làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca là kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ, năm 1945, tất cả các Phật tử ở các chùa thuộc dãy Yên Tử đã tham gia khởi nghĩa chống Nhật. Sau Cách mạng tháng Tám, một đơn vị quân đội gồm toàn tăng ni đã thành lập ở Đông Triều theo trung tướng Nguyễn Bình vào Nam chiến đấu. Họ đã anh dũng chiến đấu và hi sinh nhiều ở chiến trường Nam Bộ.

Ở đây có một chút tinh vi tế nhị mà ta cần phân biệt. Những cái trình bày trên là những tư tưởng hành động của người giác ngộ, còn đại đa số Phật tử bình thường có lẽ chưa đạt tới những điều cao diệu như vậy. Nhưng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhiều người giác ngộ không chỉ là những Phật tử cao tăng, mà còn là những đại tri thức, cố vấn cho nhà vua, lãnh đạo chỉ huy quân đội. Bởi vậy, nhiều khi những người này dẫn dắt Phật tử đi theo những tư tưởng của họ, những tư tưởng vừa phù hợp với đạo, vừa phù hợp với đời, nên đã góp phần tạo nên những chiến công hiển hách. Đi theo tư tưởng giác ngộ đó, cũng là đi theo khuynh hướng “Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm” như đã trình bày ở trên. Và đó cũng chính là đi dẫn đến giác ngộ. Như vậy, những bậc đại giác đã mật truyền cho các đệ tử nói riêng và Phật tử nói chung rằng, đánh giặc,

giết giặc cứu nước cứu dân cũng là một con đường đi đến giác ngộ. Phải chăng đó là nét độc đáo của Phật giáo Việt Nam? Nếu quả như vậy thì trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ gần đây, ngộ đạo là bước đầu, tiền đề để đi đến giác ngộ cách mạng. Đại diện cho khuynh hướng này là Hoà thượng Thích Thiện Chiếu mà ta đã đề cập đến ở trên. Ở đây nếu những người Phật tử làm theo đúng tinh thần của đức Bổn sư mà không máy móc chấp vào câu chữ thì có lẽ họ sẽ rất gần với lí tưởng của những người cách mạng. Tư tưởng “Dĩ chúng tâm vi kỉ tâm” rất gần với tư tưởng của Hồ Chí Minh: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được độc lập, dân tộc ta hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”. Ở đây Người đã thực sự lấy nguyện vọng, ham muốn của dân làm nguyện vọng, ham muốn cao nhất của mình, lấy cái tâm của dân làm cái tâm của mình.

Nếu như trước kia những người Phật tử bằng đánh giặc cứu nước mà đi đến giác ngộ, thì ngày nay để đi đến giác ngộ, họ cần phải tham gia tích cực vào công cuộc đổi mới, phục hưng đất nước, vào sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, phải lấy nguyện vọng, ham muốn của toàn dân làm nguyện vọng, ham muốn của mình bằng những hành động thiết thực, cụ thể./.